**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1.Vai trò và triển vọng của chăn nuôi | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 1.2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 2.2. Chọn giống vật nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 2.4. Ứng dụng CNSH trong chọn và nhân giống vật nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 5,0 | 2 | 1 | 12,25 | 15,0 |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 | 1 |  |  | 10.0 | 5 | 1 | 15,25 | 22,5 |
| 3.2 Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi.. | 4 | 3,0 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 7 | 0 | 7,5 | 17,5 |
| **4** | **Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh cho vật nuôi | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **10** | **1** | **15** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao.

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I –NĂM HỌC: 2023-2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. **Câu 1 TN**  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. **Câu 2 TN**  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. **Câu 17 TN**  - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương. | 2 | 1 |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. **Câu 3 TN**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.  **Thông hiểu:**  - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.  **Vận dụng**  - Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. | 1 |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….)  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….).  - Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.  - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nhận biết được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Vận dụng:**  Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| 2 | **2. Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. **Câu 4 TN**  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …) C**âu 18 TN**  - Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. **Câu 5 TN**  - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.**Câu 19TN**  - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong chọn giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.**Câu 6 TN**  - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được khái niệm công nghệ cấy truyền phôi **Câu 7 TN**  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.**Câu 20 TN**  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. **Câu 21 TN**  - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.**Câu 2 TL** | 2 | 2 |  | 1 |
| 3 | **3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.**Câu 8 ,10 TN**  - Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi. **Câu 9 TN**  - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. **Câu 22 TN**  - Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. **Câu 23 TN**  **Vận dụng:**  - Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.**Câu 1 TL** | 3 | 2 | 1 |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.**Câu 11 TN**  - Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **Câu 12 TN**  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **Câu 13 TN**  - Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **Câu 24 TN**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. | 3 | 1 |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. **Câu 14 TN**  - Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.**Câu 25 TN**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.  - Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể. **Câu 26 TN**  - Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tương vật nuôi khác nhau.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Đề xuất được phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Chế biến được một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Bảo quản được một số loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. | 1 | 2 |  |  |
| **4** | **4.Phòng trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm, tác hại của bệnh trong chăn nuôi.**Câu 15 TN**  - Kể tên được một số loại bệnh phổ biến ở vật nuôi. **Câu 16 TN**  - Kể tên được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được tác hại của bệnh trong chăn nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.**Câu 27 TN**  - Phân biệt được phòng bệnh và trị bệnh.  - Nêu được vai trò của phòng trị bệnh với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương. **Câu 28 TN** | **2** | **2** |  |  |
| **Tổng số câu** |  | | **16** | **12** | **1** | **1** | **Tổng số câu** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ GỐC** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **NĂM HỌC: 2023 - 2024**  **MÔN: CÔNG NGHỆ SINH - LỚP: 11**  ***Thời gian làm bài:*** *45 phút, không kể thời gian giao đề.*  *Ngày kiểm tra: 06 /01 /2024* |

Họ, tên thí sinh:........................................................... Số báo danh: .............................

**I. TRẮC NGHIỆM: ( 7 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Ý nào **không** phải là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

A. Cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

B. Cung cấp các tế bào, mô, cơ quan, động vật sống cho các nghiên cứu khoa học

C. Cung cấp sức kéo cho canh tác, khai thác, vận chuyển..

D. Cung cấp thiết bị , máy móc cho các ngành nghề khác.

**Câu 2.** Triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là

**A.** Phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

**B.** Phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; ứng dụng khoa học công nghệ; nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ.

**C.** Ứng dụng khoa học công nghệ; nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ.

**D.** Phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước; ứng dụng khoa học công nghệ.

**Câu 3.** Dựa vào phân loại theo đặc tính sinh vật học, vật nuôi có thể chia thành những nhóm nào? Vật nuôi

**A.** bản địa, vật nuôi ngoại nhập. **B.** trên cạn, vật nuôi dưới nước.

**C.** đẻ con, vật nuôi bản địa. **D.** lấy trứng, vật nuôi lấy sữa.

**Câu 4:** Giống vật nuôi là

A. quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

B. nhóm vật nuôi gồm nhiều cá thể vật nuôi không chung nguồn gốc, ổn định về tính di truyền do con người tạo ra. Các cá thể trong cùng một giống thì giống nhau về ngoại hình và sức sản xuất.

C. nhóm vật nuôi gồm nhiều cá thể vật nuôi có chung nguồn gốc, ổn định về tính di truyền do con người tạo ra. Các cá thể trong cùng một giống thì khác nhau về ngoại hình và sức sản xuất.

D. nhóm vật nuôi gồm nhiều cá thể vật nuôi có chung nguồn gốc, ổn định về tính di truyền do tự nhiên vốn có. Các cá thể trong cùng một giống thì giống nhau về ngoại hình và sức sản xuất.

**Câu 5.** Các chỉ tiêu cơ bản dùng để chọn lọc vật nuôi là:

A. ngoại hình, thể chất, sức sản xuất.

B. ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục.

C. sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất.

D. ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất.

**Câu 6.** Để bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm nên sử dụng phương pháp

A. lai kinh tế. B. lai xa. C. nhân giống thuần chủng. D. lai cải tạo.

**Câu 7**: Công nghệ cấy truyền phôi là quá trình

A. đưa phôi tạo ra từ cá thể cái này vào tử cung của cá thể cái khác để cho nó mang thai.

B. sử dụng phương pháp thụ tinh bên ngoài cơ thểđể cho nó mang thai.

**C.** sử dụngkĩ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi.

D. gây rụng trứng ở vật nuôirồi cho nó thụ tinh nhờ vật nuôi khác mang thai.

**Câu 8:** Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là

A. lượng các chất thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm

B. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm

C. lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

D. lượng các chất dinh dưỡng đủ cho vật nuôi ăn trong một ngày đêm

**Câu 9:** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng :

A. Chỉ số dinh dưỡng. B.Loại thức ăn

C.Thức ăn tinh, thô. D.Chất xơ, axit amin

**Câu 10:** Khẩu phần ăn của vật nuôi là

A. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng

###### **B.** một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

C. lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ năng lượng hoạt động trong một ngày đêm

D. tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hóa bằng các loại thức ăn xác định với khối lượng hoặc tỷ lệ nhất định.

**Câu 11:** Trong các loại thức ăn sau, thức ăn nào **không** phải là thức ăn thô?

A. Cỏ khô. B. Bã mía. C. Rau xanh. D. Rơm rạ.

**Câu 12:** Với các thức ăn hạt, người ta thường hay sử dụng phương pháp chế biến nào?

###### A. Nghiền nhỏ.B. Cắt ngắn. C. Ủ men. D. Đường hóa.

**Câu 13:** Loại thức ăn nào mà chất lượng của nó phụ thuộc vào giống cây, điều kiện đất đai, khí hậu, chế độ chăm sóc và thời kì thu cắt? Thức ăn

###### A. xanh. B. thô. C. tinh. D. hỗn hợp.

**Câu 14:** Loại thức ăn tinh nào được sử dụng chế biến thức ăn chăn nuôi ?

A. Vỏ quả dừa B. Vỏ đậu. C. Bột sắn.D. Xơ dừa

###### **Câu 15:** Các bệnh có thể lây lan nhanh thành dịch, làm chết nhiều vật nuôi thường có nguyên nhân chính là do

A. thời tiết không phù hợp. B. vi khuẩn và virus.

C. thức ăn không đảm bảo vệ sinh. D. chuồng trại không phù hợp.

**Câu 16:** Đâu **không** phải một nhóm bệnh chính ở vật nuôi? Bệnh

A. nội khoa. B. truyền nhiễm. C. kí sinh trùng. D. giao tiếp.

**Câu 17:** Ý nào sau đây là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

A. Phục vụ cho tham quan, du lịch, lưu giữ nét văn hóa truyền thống.

B. Cung cấp thiết bị cho các ngành nghề khác.

C. Thúc đẩy sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống.

D. Giảm sức lao động, tăng năng suất và tiết kiệm tài nguyên.

**Câu 18.** Vai trò nào của giống được thể hiện trong ví dụ sau: Lợn Móng Cái có tỉ lệ nạc khoảng 32-35% . Lợn Landrace có tỉ lệ nạc khoảng 54-56%. Giống

**A.** quyết định năng suất chăn nuôi.

**B.** ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của vật nuôi.

**C.** ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.

**D.** quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 19.** “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợn Ỉ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi ?

**A.** Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

**B.** Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt.

**D.** Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao.

**Câu 20.** Ưu điểm của phương pháp chọn lọc hàng loạt?

**A.** Hiệu quả chọn cao.           **B.** Dễ tiến hành, không tốn kém.

**C.** Đòi hỏi kĩ thuật cao.          **D.** Giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định.

**Câu 21:** Các công nghệ sinh học được ứng dụng trong nhân giống vật nuôi bao gồm?

A. Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản vô tính.

B. Thụ tinh trong ống nghiệm,thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi, nuôi cấy gen

C. Cấy truyền phôi, Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, nhân bản gen.

D.Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, cấy truyền ADN.

**Câu 22:** Trong các chất sau, chất nào là chất dinh dưỡng giàu năng lượng nhất?

A.Protein. B.Gluxit. C. Khoáng. D.Vitamin.

**Câu 23:** Vai trò của khoáng trong cơ thể là

###### A. tham gia vào cấu trúc xương cấu trúc một số protein chức năng.

B. chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất

C. nguyên liệu để tổng hợp các loại protein, cung cấp năng lượng.

D. dự trữ năng lượng cho hoạt độn sống của vật nuôi.

**Câu 24:** Cho các hoạt động sau:

- Phơi để làm giảm độ ẩm nguyên liệu.

- Băm nhỏ hoặc cắt ngắn để dễ dàng nén khi ủ.

Các hoạt động này thuộc bước nào của quy trình ủ chua thức ăn thô, xanh?

A. Chuẩn bị nguyên liệu. B. Xử lí nguyên liệu.

C. Ủ chua. D. phơi héo, cắt ngắn.

**Câu 25:** Thức ăn ủ men được sản xuất bằng phương pháp:

A. Dùng men kết hợp với các enzyme tự nhiên trong thực phẩm.

###### B. Lên men nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với nấm men.

C. Bão hoà các chất kết dính trong các nguyên liệu giàu tinh bột như cám gạo, bột ngô, bột sắn,... với nấm men

D. Nguyên liệu được đưa vào hầm nhập sau đó chuyển lên bồn chứa (silo) bằng hệ thống tự động theo khu vực cho từng loại nguyên liệu riêng.

**Câu 26:** Khi ủ men bột sắn thì khi ủ xong phải có màu gì?

A. Vàng nâu. B. Vàng ươm. C. Vàng rơm. D. Trắng xám

**Câu 27:** Biện pháp phòng bệnh chủ động hiệu quả nhất cho vật nuôi là

###### A. sử dụng vaccine.

B. cho con vật ăn càng nhiều càng tốt.

C. cho con vật vận động càng nhiều càng tốt.

D. cho con vật sử dụng thuốc kháng sinh thường xuyên.

###### **Câu 28:** Đâu là tác dụng của việc phòng và trị bệnh cho vật nuôi?

A. Tiêm vaccine có tác dụng không tạo miễn dịch cho vật nuôi, giúp vật nuôi chống lại tác nhân gây bệnh.

B. Ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh, giúp vật nuôi chống lại tác nhân gây bệnh.

C. Tăng tác hại của bệnh và giúp vật nuôi nhanh hồi phục.

D. Giúp vật nuôi không chống lại tác nhân gây bệnh.

**II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)**

**Câu 1 (2 điểm):**Phân tích nhu cầu dinh dưỡng của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. Liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương em.

**Câu 2(1 điểm)**.Em hãy đề xuất các biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

----------- HẾT ----------

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ GỐC KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC 2023 – 2024**  **MÔN:CÔNG NGHỆ SINH – LỚP 11**  ***Ngày kiểm tra: 06 / 01/ 2024.*** |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)**

**HS làm đúng 1 câu đạt 0,25 điểm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| **Đáp án** | **D** | **B** | **B** | **A** | **D** | **C** | **A** |
| **Câu** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| **Đáp án** | **C** | **A** | **D** | **C** | **A** | **A** | **C** |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** |
| **Đáp án** | **B** | **D** | **A** | **D** | **B** | **B** | **A** |
| **Câu** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| **Đáp án** | **B** | **A** | **D** | **B** | **D** | **A** | **B** |

**II. TỰ LUẬN: ( 3 ĐIỂM)**

**II. TỰ LUẬN: ( 3 ĐIỂM)**

**Câu 1. (2 điểm)**Phân tích nhu cầu dinh dưỡng của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. Liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương em.

- Vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi là:

- Giàu năng lượng: Cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống của vật nuôi , tham gia tạo nên các sản phẩm như thịt, trứng, sữa, … **(0,5 điểm)**

- Giàu protein: Là nguyên liệu để tổng hợp các loại protein đặc trưng của cơ thể. **(0,5 điểm)**

- Giàu khoáng: Tham gia vào cấu trúc xương, cấu trúc một số protein chức năng để xúc tác và điều hòa các phản ứng sinh hóa trong cơ thể vật nuôi. **(0,5 điểm)**

- Giàu vitamin: Điều hòa quá trình trao đổi chất trong cơ thể, tăng cường sức đề kháng của cơ thể. **(0,5 điểm)**

\* Liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương: **(1,0 điểm)**

-Thức ăn chăn nuôi gia cầm.

-Thức ăn chăn nuôi gia súc.

**Câu 2**. **(1,0 điểm)**Em hãy đề xuất các biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

- Những kĩ thuật của công nghệ sinh học đang được ứng dụng trong chọn và nhân giống vật nuôi:

+ Thụ tinh nhân tạo: nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

+ Kỹ thuật gây rụng trứng nhiều và cấy truyền phôi: tạo ra được những con giống tốt làm đàn hạt nhân.

+ Công nghệ gen: nhằm xác định nguồn gốc và đánh giá nguồn gen vật nuôi.

----------- HẾT ----------